

DANH MỤC BIỂU VÀ PHỤ BIỂU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Trảng Định
2	Biểu số 02/CH	Biến động sử dụng đất năm (2022-2023) của huyện Trảng Định
3	Biểu số 03/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Trảng Định
4	Biểu số 05/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trảng Định
5	Biểu số 06/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Trảng Định
6	Biểu số 07/CH	Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Trảng Định
7	Biểu số 08/CH	Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Trảng Định
8	Biểu số 10/CH	Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Trảng Định
9	Biểu số 11/CH	Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Trảng Định
10	Biểu số 12/CH	Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Trảng Định
11	Biểu số 13/CH	Phân kỳ diện tích cần thu hồi trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Trảng Định
12	Biểu số 14/CH	Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Trảng Định
13	Biểu số 16/CH	Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Trảng Định
14	Biểu 22/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Trảng Định
15	Biểu 23/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm của huyện Trảng Định
16	Phụ biểu 01	Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN TRẢNG ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																					
					TT Thất Khê	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đại Đồng	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cần	Xã Hùng Sơn	Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành	Xã Vĩnh Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	96.756,85	95,17	37,27	3.016,31	2.823,58	4.998,12	2.515,32	6.659,71	4.923,60	4.950,15	4.457,32	3.396,27	2.858,87	6.854,47	2.924,01	4.491,00	5.760,92	4.465,36	5.468,86	7.143,84	6.793,77	4.216,12	5.100,62	2.901,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.172,08	4,31	10,29	39,50	252,41	128,06	442,34	228,21	221,35	115,09	79,03	253,20	118,95	239,50	180,53	50,02	522,52	279,92	173,07	212,77	87,89	361,20	130,57	45,66
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.640,71	2,73	10,29	35,16	231,70	39,00	414,78	89,85	154,00	65,45	49,81	239,64	78,36	25,90	125,79		355,76	142,13	11,45	101,58	78,18	303,24	45,69	42,93
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.531,36	1,58		4,34	20,70	89,07	27,56	138,35	67,35	49,63	29,22	13,56	40,58	213,60	54,75	50,02	166,76	137,79	161,62	111,19	9,72	57,95	84,88	2,73
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.917,04	5,08	20,20	102,97	137,02	310,32	188,80	360,74	150,38	152,56	118,40	226,15	166,52	84,78	258,34	55,56	754,90	583,37	232,29	279,09	177,56	378,74	120,41	57,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.423,30	1,47	6,48	12,22	20,13	58,14	93,04	36,28	77,54	40,31	24,69	43,10	90,50	309,42	146,58	7,98	116,10	71,86	29,72	87,51	24,56	50,86	53,13	23,15
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.174,35	16,72		557,45	324,32	575,38	340,13	1.204,49	1.698,76	884,31	1.198,82	709,14	313,47	2.085,53	151,71	124,53	592,16	337,79	843,92	916,43	2.114,01	528,07	245,90	428,03
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69.839,65	72,18		2.302,75	2.073,84	3.918,93	1.415,00	4.824,14	2.759,19	3.751,09	3.031,44	2.158,07	2.160,74	4.123,02	2.177,10	4.250,38	3.747,30	3.183,37	4.181,77	5.636,88	4.383,83	2.881,03	4.536,77	2.343,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	42.406,66	43,83		1.922,41	1.661,62	1.633,24	1.023,20	3.129,12	1.914,93	2.983,59	1.698,07	1.537,75	1.738,95	3.284,41	1.418,13	2.650,73	188,67	2.140,77	2.487,36	3.744,47	2.090,45	607,87	2.666,96	1.883,94
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	218,99	0,23	0,26	1,43	15,87	7,29	30,15	5,86	16,38	6,80	4,70	6,62	8,70	12,22	9,59	2,52	27,94	7,88	8,09	10,83	5,91	16,17	10,24	3,58
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																								
1.9	Đất làm muối	LMU																								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	0,01	0,04				5,86				0,23				0,16			1,16		0,34		0,06	3,61	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.182,04	4,11	49,28	39,57	136,01	133,77	245,33	319,22	175,32	101,61	134,39	213,80	259,93	281,61	262,67	64,98	433,80	351,94	208,50	186,91	76,74	215,76	228,46	62,43
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	657,53	15,72		5,73	42,48	33,01	76,15	25,42	58,95	21,93	12,54	39,23	19,50	31,26	28,91	6,38	83,84	31,89	21,42	25,89	9,79	63,76	14,58	4,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	22,03	0,53	22,03																					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,97	0,26	2,12	0,41	0,49	0,10	0,18	0,46	0,40	0,31	0,17	0,57	1,09	1,34	0,12	0,23	0,37	0,34	0,38	0,23	0,65	0,11	0,22	0,67
2.4	Đất quốc phòng	CQP	140,68	3,36	1,08				6,05	13,12	5,50		23,62				1,82		88,28		1,20					
2.5	Đất an ninh	CAN	0,85	0,02	0,80															0,05						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	60,51	1,45	4,86	1,95	3,04	1,92	6,62	3,13	4,08	1,58	1,13	1,97	1,66	2,30	2,37	0,86	5,36	4,48	2,16	2,06	1,60	3,45	1,85	2,08
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,55	0,30	0,44	0,28	0,58	0,44	0,69	1,01	0,65	0,40	0,62	0,37	0,40	0,46	1,16	0,20	1,05	1,23	0,55	0,38	0,77	0,53	0,17	0,19
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,00	0,15																					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,85	0,09	0,60	0,09	0,05	0,04	0,26	0,11	0,41	0,06	0,08	0,08	0,08	0,10	0,02	0,06	0,23	0,58	0,24	0,11	0,14	0,12	0,17	0,23
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,21	0,84	1,57	1,58	2,19	0,87	5,55	1,97	2,76	1,11	0,43	1,22	0,85	1,57	0,86	0,60	3,22	2,68	0,84	1,09	0,69	1,76	0,81	1,01
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,19	0,17	1,02		0,21	0,58			0,27			0,31	0,33	0,17	0,34		0,86		0,54	0,45		1,00	0,47	0,65
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,55	0,04	1,08				0,12	0,05											0,04			0,04	0,23	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	53,28	1,27	0,36		0,05	4,25	1,47	18,02	2,36			3,39	0,50	0,71	5,15		0,84	5,19	0,79	0,79		9,37	0,03	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,17	0,46	0,36				0,38	18,02				0,06					0,02	0,20		0,13				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,62	0,42			0,02	1,01	0,49		2,24			0,02	0,42	0,71	5,15		0,82	1,02	0,79	0,66		4,22	0,03	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,49	0,39			0,03	3,24	0,60		0,12			3,30	0,08				3,98					5,15		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.628,15	38,93	10,63	16,24	29,67	61,00	65,07	106,12	62,69	34,98	57,37	71,78	108,10	182,55	60,45	32,67	183,89	86,33	124,34	63,00	47,28	91,67	105,70	26,62
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.380,50	33,01	9,45	16,11	27,74	59,72	54,69	105,19	54,40	32,98	55,51	65,67	51,60	110,39	53,13	32,67	168,83	85,66	123,19	57,32	47,27	86,37	56,08	26,55
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,37	1,90	0,35	0,13	1,92	1,10	9,73	0,60	8,28	1,98	1,62	5,10	5,20	11,69	7,31	0,01	13,15	0,37	1,15	3,62	0,01	5,23	0,79	0,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,47	0,01	0,20			0,08						0,18												
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	50,58	1,21	0,06					0,34									1,42			0,02			48,74	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	114,92	2,75					0,65		0,01	0,02	0,24	0,80	50,92	60,44	0,01		0,03	0,19		1,59				0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34	0,01	0,11	0,01	0,02							0,02	0,01	0,02	0,01		0,04	0,04				0,07		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																					
					TT Thất Khê	Xã Cao Minh	Xã Chí Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đại Đồng	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn	Xã Hùng Sơn	Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành	Xã Vĩnh Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,84	0,04	0,34			0,10							0,37				0,43	0,07		0,44			0,09	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12	0,00	0,12																					
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,68	0,02	0,68																					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,40	0,15	0,13		0,67	0,12	0,32	0,21	0,16			0,43	1,06	0,54	0,53		0,74	0,32	0,16			0,73	0,27	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	76,23	1,82	0,02		7,08	0,13	7,00	4,29	5,58	0,01	0,01	2,92	4,92	0,26	1,45		22,86	6,96	0,37	0,02	1,96	9,93	0,46	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.505,11	35,99	6,51	15,24	52,52	33,24	82,43	148,43	35,59	42,80	39,54	93,50	122,71	62,65	161,88	24,83	47,62	216,38	57,67	94,80	15,45	36,75	86,61	27,95
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	79,32	1,90			0,88		20,34		1,39		1,19	11,88			9,28		21,47					12,88		
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.425,79	34,09	6,51	15,24	51,64	33,24	62,09	148,43	34,20	42,80	38,35	81,63	122,71	62,65	152,60	24,83	26,15	216,38	57,67	94,80	15,45	23,87	86,61	27,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,62	0,47	0,07				0,05						0,39							0,13		0,01	18,73	0,25
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	732,46	0,72			5,15	7,09				2,08	0,15	12,98			6,95		513,64	0,36		1,61		182,45		
	Trong đó:																									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	24,69	3,37			2,02	2,18					0,15	12,98			6,95			0,36		0,06				
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,87	1,35			3,13					2,08									1,55		3,10			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	697,90	95,28				4,90											513,64					179,35		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																								
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*																									

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM (2020-2023) CỦA HUYỆN TRÀNG ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng 2023	
				Diện tích	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	96.826,54	96.756,85	-69,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.177,41	4.172,08	-5,33
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.645,51	2.640,71	-4,80
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.531,90	1.531,36	-0,53
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.927,83	4.917,04	-10,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.427,64	1.423,30	-4,35
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.147,78	16.174,35	26,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69.914,89	69.839,65	-75,24
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	42.439,76	42.406,66	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	219,52	218,99	-0,52
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,47	11,46	-0,01
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.112,31	4.182,04	69,72
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	656,37	657,53	1,16
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	22,00	22,03	0,03
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,06	10,97	-0,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	121,90	140,68	18,78
2.5	Đất an ninh	CAN	0,85	0,85	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,22	60,51	2,29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,92	12,55	1,63
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,15	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,50	3,85	0,35
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,91	35,21	0,30
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,19	7,19	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,55	1,55	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	36,82	53,28	16,46
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng 2023	
				Diện tích	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,17	19,17	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,06	17,62	1,56
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,60	16,49	14,90
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.591,71	1.628,15	36,44
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.346,31	1.380,50	34,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,01	79,37	0,36
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,29	0,47	0,18
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	50,58	50,58	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	113,21	114,92	1,703
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34	0,34	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,83	1,84	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12	0,12	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,68	0,68	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,39	6,40	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	76,25	76,23	-0,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.510,83	1.505,11	-5,72
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	112,57	79,32	-33,26
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.398,25	1.425,79	27,53
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,23	19,62	0,39
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	732,49	732,46	-0,03
	Trong đó:				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	24,72	24,69	-0,03
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,87	9,87	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	697,90	697,90	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN TRẢNG ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020	Diện tích được duyệt tại QĐ 220	Kết quả thực hiện			
					Đến 31/12/2023	Ước thực hiện đến hết 31/12/2024	Trong đó:	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(8)/[(5)-(4)]*100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	96.826,54	95.835,67	96.756,85	96.747,37	-79,17	7,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.177,41	4.142,18	4.172,08	4.170,86	-6,55	18,59
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.645,51	2.563,32	2.640,71	2.639,69	-5,82	7,08
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.531,90	1.578,86	1.531,36	1.531,17	-0,73	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.927,83	4.640,75	4.917,04	4.915,53	-12,31	4,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.427,64	1.934,93	1.423,30	1.422,11	-5,54	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.147,78	15.158,33	16.174,35	16.174,35	26,57	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69.914,89	69.200,77	69.839,65	69.834,26	-80,63	11,29
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	42.439,76	42.248,20	42.406,66	42.404,63	-35,13	18,34
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	219,52	213,82	218,99	218,81	-0,71	12,42
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,47	544,89	11,46	11,46	-0,01	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.112,31	5.104,46	4.182,04	4.191,53	79,22	7,98
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	656,37	707,08	657,53	587,51	-68,86	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	22,00	48,94	22,03	93,55	71,56	265,57
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,06	17,03	10,97	10,88	-0,18	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	121,90	254,19	140,68	140,68	18,78	14,20
2.5	Đất an ninh	CAN	0,85	8,75	0,85	0,85		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,22	104,40	60,51	61,68	3,45	7,48
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,92	21,90	12,55	13,54	2,62	23,82
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,65	0,15	0,15		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,50	7,83	3,85	3,85	0,35	8,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,91	54,03	35,21	35,40	0,49	2,56
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,19	18,00	7,19	7,19		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,04				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,55	1,95	1,55	1,55		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	36,82	210,61	53,28	53,62	16,80	9,67
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		60,00				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,17	50,64	19,17	19,40	0,23	0,74
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,06	46,97	17,62	17,73	1,67	5,39
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,60	53,00	16,49	16,49	14,90	28,98
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.591,71	2.141,53	1.628,15	1.634,45	42,74	7,77
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.346,31	1.767,06	1.380,50	1.386,83	40,52	9,63
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,01	99,33	79,37	79,33	0,32	1,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020	Diện tích được duyệt tại QĐ 220	Kết quả thực hiện			
					Đến 31/12/2023	Ước thực hiện đến hết 31/12/2024	Trong đó:	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(8)/[(5)-(4)]*100
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,29	2,19	0,47	0,47	0,18	9,70
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	50,58	78,80	50,58	50,58		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	113,21	175,64	114,92	114,92	1,70	2,73
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34	1,45	0,34	0,34		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,83	5,77	1,84	1,84	0,01	0,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12	11,29	0,12	0,12		
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,68	0,68	0,68	0,68		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,39	6,90	6,40	6,67	0,28	54,95
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	76,25	82,79	76,23	76,23	-0,02	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.510,83	1.498,33	1.505,11	1.505,11	-5,72	45,74
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	79,34	79,49	79,32	79,32	-0,02	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.431,49	1.418,84	1.425,79	1.425,79	-5,70	45,03
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,23	19,33	19,62	19,62	0,39	377,05
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	732,49	731,22	732,46	732,46	-0,03	2,62
	Trong đó:							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	24,72		24,69	24,69	-0,03	0,11
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,87		9,87	9,87		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	697,90		697,90	697,90		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TRẢNG ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
						TT Thất Khê*	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn*	Xã Hùng Sơn	Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long*	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(26)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	95.840,7		95.840,69	1.586,14	3.012,87	2.734,56	4.940,75	6.572,88	4.819,49	4.942,81	5.316,56	3.329,88	2.822,13	6.811,24	2.828,11	7.379,16	5.748,41	4.448,43	5.431,00	7.115,61	6.789,54	4.151,76	5.059,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.140,2		4.140,17	388,20	44,24	235,01	133,97	230,69	213,87	117,15	119,67	248,17	115,26	236,27	177,53	99,62	525,04	282,80	178,10	216,32	93,18	361,45	123,61
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.561,3		2.561,31	367,66	35,13	212,72	38,41	89,53	142,37	64,34	78,62	235,75	74,67	25,00	119,84	42,82	354,72	141,06	13,57	101,01	77,83	300,65	45,62
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		1.578,86	1.578,86	20,55	9,11	22,30	95,56	141,17	71,51	52,81	41,06	12,42	40,59	211,27	57,69	56,79	170,32	141,74	164,53	115,31	15,35	60,80	77,99
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		4.695,05	4.695,05	114,56	98,09	139,01	274,37	342,11	132,18	139,74	164,58	234,34	156,32	83,86	225,58	110,82	748,90	571,62	237,88	270,56	181,86	352,64	116,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.934,9		1.934,93	84,96	40,71	29,64	117,84	51,45	85,47	46,84	69,72	39,70	109,24	380,15	173,27	80,65	136,70	80,26	45,15	122,96	70,24	95,35	74,63
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.158,3		15.158,33	45,40	511,68	324,32	544,81	1.013,90	1.489,81	788,81	1.318,43	721,45	313,47	1.962,77	138,72	516,85	646,03	265,39	779,29	852,79	2.120,48	558,06	245,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69.200,8		69.200,77	918,63	2.316,88	1.945,51	3.855,35	4.843,27	2.878,79	3.836,52	3.579,66	2.080,15	2.108,48	4.130,28	2.104,49	6.565,70	3.642,92	3.198,39	4.182,84	5.631,57	4.317,96	2.768,32	4.295,06
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	42.248,2		42.248,20	669,55	1.933,71	1.618,35	1.619,97	3.118,87	1.899,96	2.982,21	2.054,99	1.532,23	1.731,31	3.270,47	1.427,96	4.525,82	145,77	2.165,41	2.477,85	3.735,37	2.077,89	607,03	2.653,47
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		211,31	211,31	28,53	1,27	15,08	7,12	5,84	14,04	6,75	5,28	6,07	8,18	11,97	8,28	5,53	28,83	8,83	7,75	10,72	5,81	15,88	9,58
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			470,31			46,00	7,00	85,61	0,28		59,00		10,81	0,94	0,10		19,99	40,00		9,63			190,95
1.9	Đất làm muối	LMU																							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		29,83	29,83	5,86			0,28		5,06	7,00	0,23		0,37	5,00	0,16			1,14		1,05		0,06	3,61
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.127,4		5.127,38	359,57	43,01	226,12	195,54	406,05	279,43	108,99	176,66	288,22	296,68	324,85	365,52	140,62	451,32	369,23	246,36	215,32	80,96	283,21	269,73
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	707,1	-73,87	633,21		7,08	51,08	36,03	26,00	63,24	22,21	19,18	41,12	21,51	34,25	35,16	14,53	86,74	34,01	23,88	27,04	11,28	64,12	14,76
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	48,9	73,87	122,81	122,81																			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,0		17,03	4,48	0,51	1,91	0,53	0,72	0,42	0,33	0,27	0,75	1,59	1,39	0,32	0,99	0,45	0,42	0,47	0,33	0,46	0,28	0,40
2.4	Đất quốc phòng	CQP	254,2		254,19	7,13				24,64	5,50		26,12			15,00	1,82		90,08		4,40	15,00		41,23	23,26
2.5	Đất an ninh	CAN	10,8		10,76	1,19	0,20	3,12	0,17	0,44	0,24	0,52	0,27	0,29	0,23	0,33	1,75	0,78	0,18	0,16	0,24	0,16	0,12	0,23	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			108,24	26,72	2,82	4,37	3,66	6,42	5,12	3,39	3,15	2,21	2,77	5,56	4,45	4,32	5,99	4,59	6,17	3,98	2,39	7,19	2,95
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,3	15,54	21,85	2,75	0,34	0,89	1,15	1,40	1,32	0,97	0,84	0,48	0,74	0,92	1,49	0,77	1,20	1,23	2,08	0,65	0,90	1,28	0,47
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		0,65	0,65	0,15																		0,50	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,8		7,83	4,22	0,09	0,11	0,18	0,03	0,39	0,06	0,08	0,14	0,08	0,10	0,14	0,33	0,23	0,58	0,43	0,11	0,14	0,12	0,27
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,0		54,03	14,37	1,70	3,08	1,25	3,63	2,32	1,20	1,13	1,25	1,09	3,34	1,87	2,05	3,57	2,45	1,70	1,86	0,86	4,30	1,01
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,0		18,00	3,77	0,20	0,30	0,58	0,82	0,56	0,66	1,10	0,34	0,86	0,81	0,95	1,17	0,95	0,33	1,46	1,19	0,50	1,00	0,47
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			0,04														0,04						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,7	4,15	5,84	1,46	0,50		0,50	0,55	0,53	0,50				0,40				0,01	0,50	0,17			0,73
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			226,38	11,67	0,87	5,90	9,98	20,14	29,39	0,70	1,20	16,56	1,99	10,32	73,63	0,80	1,90	5,57	0,79	5,35	1,70	25,38	2,54
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,0		60,00												60,00								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,6		50,64	4,71	0,30	1,03	0,20	19,10	0,10	0,20	0,50	0,33	0,73	5,10	0,65	0,20	0,25	0,20		1,15	0,70	14,50	0,70
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,0		46,97	1,37	0,57	0,72	1,51	1,04	3,93	0,50	0,70	0,02	1,19	5,21	12,98	0,60	1,65	1,40	0,79	4,21	1,00	5,74	1,84
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	68,74	68,77	5,59		4,14	8,27		25,36			16,21	0,08					3,98				5,15	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			2.149,44	110,16	16,29	97,17	111,74	174,71	134,66	39,03	67,77	130,32	141,01	194,99	84,62	65,67	194,20	100,81	151,84	68,01	47,60	99,44	119,40
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.767,1		1.767,06	78,33	16,11	81,65	101,03	154,51	113,16	34,98	63,06	119,58	81,49	122,01	53,56	65,05	176,44	88,87	149,11	59,71	46,77	92,35	69,28
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	99,3	-8,53	90,80	12,44	0,13	4,17	1,10	0,70	10,77	2,22	2,46	4,88	4,72	11,36	9,04	0,06	13,75	1,47	1,75	4,11	0,01	4,87	0,81
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			3,88	0,54	0,05	0,06	0,06	0,16	0,57	0,06	1,74	0,06	0,04	0,04	0,04	0,06	0,04	0,16	0,07	0,04	0,02	0,04	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
						TT Thất Khê*	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn*	Xã Hùng Sơn	Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long*	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(26)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			4,54	1,47					3,07														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,2		2,19	0,20		0,62	0,08				0,03	0,18					0,81					0,25	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	78,8		78,80	0,83		5,69	7,83	0,34	4,03		0,19	3,18	2,26	0,90	0,50	0,17	1,62	0,20	0,61	0,77	0,45	0,49	48,74
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	175,6		175,64	1,86		0,66	1,52	18,33	1,37	0,73	0,28	2,42	52,11	60,67	21,47	0,33	0,59	9,93	0,20	1,98	0,33	0,53	0,35
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,5		1,45	0,12	0,01	0,02	0,02	0,02		0,04		0,02	0,01	0,02	0,01		0,04	0,04	0,10	0,05	0,02	0,92	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		5,77	5,77	1,92		0,20	0,10	0,65		1,00		0,37					0,43	0,07		0,95			0,09
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		19,31	19,31	12,45		4,11			1,69								0,49	0,07		0,40			0,10
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,7		0,68	0,68																			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		6,98	6,98	0,42		0,67	0,44	0,21	0,16		0,02	0,43	1,06	0,54	0,53		0,74	0,32	0,16			0,99	0,27
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	82,8		82,79	6,71		10,92	0,11	4,29	5,58	0,01	0,11	3,41	4,90	0,26	1,43	0,50	23,36	6,96	0,87	0,52	1,96	9,93	0,96
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		1.495,40	1.495,40	67,47	15,24	50,97	32,87	148,43	35,13	42,80	58,57	93,13	121,23	62,20	161,82	53,03	47,62	216,38	57,53	94,80	15,45	34,41	86,31
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		107,23	107,23	19,54		1,06			1,40		1,99	11,65			9,28	27,95	21,47					12,88	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.388,17	1.388,17	47,93	15,24	49,92	32,87	148,43	33,73	42,80	56,58	81,47	121,23	62,20	152,54	25,08	26,15	216,38	57,53	94,80	15,45	21,53	86,31
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		19,47	19,47	0,11				0,05					0,39				0,05			0,13		0,01	18,73
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	703,3		703,28			4,06	2,68			2,05	0,11	4,95					508,64			1,43		179,36	
	Trong đó:																								
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			7,92			0,94	1,86				0,11	4,95								0,06			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			9,65			3,12				2,05										1,37		3,10	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			685,71				0,82										508,64					176,26	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																							

Ghi chú:
* Sắt nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15 ngày 01/12/2024 của Ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2023-2025

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																			
				TT Thất Khê*	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn*	Xã Hùng Sơn	Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long*	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,38				1,38																
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,24			0,002	0,05					0,20			6,95		0,40	0,36				0,28	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,89			0,89																	
2.9	Đất tôn giáo	TON																					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD																					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																					
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																					

Ghi chú:
* Sắt nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15 ngày 01/12/2024 của Ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2023-2025

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN TRẢNG ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				TT Thất Khê*	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn*	Xã Hùng Sơn	Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long*	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	792,51	78,57	1,22	79,69	49,88	82,93	74,03	6,37	6,41	57,87	32,28	39,26	85,45	9,10	12,69	14,35	36,86	23,11	1,54	61,91	39,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	87,77	25,96		18,76	2,20	2,24	10,22	1,42	1,21	4,76	5,17	1,54	6,88	0,29	0,48	0,57	2,03	0,73	0,15	3,10	0,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	72,05	24,99		18,20	0,38	0,24	9,93	1,08	0,75	3,65	3,65	0,29	5,32	0,05	0,48	0,12	0,38	0,33	0,10	2,10	0,02
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	15,72	0,98		0,56	1,82	2,00	0,29	0,34	0,47	1,11	1,52	1,26	1,56	0,24		0,45	1,65	0,41	0,05	1,00	0,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	164,60	35,48	0,06	13,14	17,67	16,80	11,26	1,26	0,38	4,86	7,01	3,19	15,61	0,86	2,83	6,06	2,67	3,98	0,29	20,22	0,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50,68	11,35		2,31	3,12	1,64	7,31	0,32	1,39	2,85	5,09	4,81	4,26	0,01	1,45	0,69	1,18	0,43	0,52	0,85	1,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	59,38				4,15	41,70	1,25					1,85					10,44				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	423,62	4,92	1,16	44,83	22,72	20,55	41,92	3,37	3,42	44,94	14,59	27,75	58,02	7,45	7,90	7,02	20,24	17,91	0,58	37,65	36,65
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	79,46	0,07	0,70	27,58	8,09	3,09	0,58	1,38	0,19	1,42	7,64	0,06	1,99	2,56	1,80		6,32	15,10	0,04	0,85	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,44	0,86		0,65	0,02		2,07			0,45	0,42	0,11	0,68	0,50	0,03		0,30	0,05		0,09	0,21
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																					
1.9	Đất làm muối	LMU																					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	45,08	15,65		4,01	1,38	2,35	3,39	0,19	1,18	1,71	3,06	1,27	2,44	1,28	0,39	0,86	1,27	0,28	0,19	4,11	0,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,11			0,72	0,44	0,59	0,68		0,03	0,87	0,94	0,34	0,21	0,10	0,09	0,04	0,52	0,23		1,30	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,60	6,60																			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,51	0,09				0,07	0,08	0,08		0,06		0,05	0,08	0,66	0,02	0,02			0,19		0,10
2.4	Đất quốc phòng	CQP																					
2.5	Đất an ninh	CAN																					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,26	1,21		0,16	0,16	0,36	0,68	0,11	0,45	0,04	0,06	0,09	0,03	0,51	0,02	0,22	0,08	0,05		0,04	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,65	0,33		0,16	0,00					0,04		0,01	0,01	0,05	0,02		0,01	0,03			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,19	0,03				0,08	0,02					0,05	0,02								
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,08	0,78			0,15	0,28	0,66	0,11	0,45		0,06	0,03		0,31		0,22		0,03			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,28	0,06												0,15			0,07				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06	0,01					0,01													0,04	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,59	0,11				0,78	0,03						0,60			0,04				0,04	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,87	0,10				0,78															
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,70						0,03						0,60			0,04				0,04	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,01	0,01																			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	14,04	4,98		1,32	0,38	0,55	1,45		0,70	0,36	0,56	0,50	1,52		0,26	0,54	0,53			0,39	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	10,65	4,26		1,18	0,38	0,55	0,95		0,70	0,13	0,07	0,17	1,04		0,16	0,54	0,49			0,03	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				TT Thất Khê*	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đào Viên	Xã Dề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn*	Xã Hùng Sơn	Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long*	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,38	0,73		0,15			0,50			0,22	0,48	0,34	0,47		0,10		0,03			0,36	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,02										0,01		0,01								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																					
2.9	Đất tôn giáo	TON																					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04	0,02			0,02																
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,33	0,20		0,08	0,02					0,01	0,03	0,00									
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,61	2,44		1,72	0,36	0,00	0,47			0,38	1,48	0,28					0,14			2,34	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,22									0,22											
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,39	2,44		1,72	0,36	0,00	0,47			0,15	1,48	0,28					0,14			2,34	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																					

Ghi chú:
* Sút nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15 ngày 01/12/2024 của Ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2023-2025

DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN TRẢNG ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				TT Thất Khê*	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn*	Xã Hùng Sơn	Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long*	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	922,29	98,08	3,44	89,02	57,37	86,84	104,11	7,35	9,12	66,39	36,74	43,40	95,96	13,20	16,60	16,92	37,85	28,42	4,23	65,57	41,68
	Trong đó:																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	100,70	29,38	0,03	19,96	2,47	2,38	12,00	1,52	1,85	5,02	5,32	2,87	7,57	0,63	1,17	1,24	2,17	1,02	0,40	3,59	0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	183,14	38,77	0,11	14,11	18,37	17,31	12,34	1,81	1,04	5,65	8,46	4,31	17,43	2,14	4,02	6,54	3,38	4,88	0,73	20,70	1,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	71,74	17,77	0,76	4,16	3,73	2,15	8,11	0,40	1,56	3,40	6,84	5,49	5,29	1,31	2,80	1,54	1,24	1,29	1,46	1,32	1,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH/PNN	60,81				5,58	41,70	1,25					1,85					10,44				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	496,09	10,90	2,40	49,98	27,06	23,28	68,07	3,57	4,62	51,76	15,60	28,63	64,36	8,55	8,48	7,45	20,28	21,12	1,54	39,66	38,76
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	106,85	0,07	0,70	31,70	11,69	3,09	20,27	1,38	0,19	1,42	7,64	0,06	1,99	2,56	1,80		6,32	15,10	0,04	0,85	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,75	1,22	0,15	0,79	0,17	0,02	2,34	0,05	0,05	0,55	0,52	0,25	1,31	0,57	0,13	0,13	0,35	0,11	0,10	0,29	0,66
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																					
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,06	0,04														0,02					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.401,75	19,74	75,01	78,35	86,52	255,37	227,74	102,98	263,13	33,24	37,03	206,30	34,24	90,57	96,78	122,80	87,04	135,46	162,03	73,05	214,38
	Trong đó:																						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	14,48							0,98			0,37	0,36			0,88	0,45					11,43
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																					
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	1.122,24		45,77		25,00	148,89	207,70	95,50	175,12	3,55		120,92	12,99	35,72		72,41	54,19	75,64	48,85		
2.5	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	1.265,03	19,74	29,24	78,35	61,52	106,48	20,04	6,50	88,01	29,70	36,66	85,02	21,24	54,86	95,90	49,94	32,85	59,82	113,18	73,05	202,95
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	470,31			46,00	7,00	85,61	0,28		59,00		10,81	0,94	0,10		19,99	40,00		9,63			190,95
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		16,20	6,11		1,43	0,08	0,73	0,25		0,70			0,45	1,47	0,17	0,24	0,50	0,51	0,68	0,50	2,39	
	Trong đó:																						
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	11,70	3,27		0,71	0,05	0,58	0,12		0,70			0,45	1,40	0,09	0,04	0,50	0,26	0,65	0,50	2,39	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	4,14	2,50		0,71	0,03	0,16	0,12						0,05	0,09	0,20		0,25	0,03			
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,36	0,34											0,02								
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																					
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																					

Ghi chú:

* Sất nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15 ngày 01/12/2024 của Ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2023-2025

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIỆM NGẶT TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN TRẢNG ĐỊNH

Đ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				TT Thất Khê*	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn*	Xã Hùng Sơn	Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long*	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất trồng lúa	LUA	4.140,17	388,20	44,24	235,01	133,97	230,69	213,87	117,15	119,67	248,17	115,26	236,27	177,53	99,62	525,04	282,80	178,10	216,32	93,18	361,45
2	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.158,33	45,40	511,68	324,32	544,81	1.013,90	1.489,81	788,81	1.318,43	721,45	313,47	1.962,77	138,72	516,85	646,03	265,39	779,29	852,79	2.120,48	558,06
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	42.248,20	669,55	1.933,71	1.618,35	1.619,97	3.118,87	1.899,96	2.982,21	2.054,99	1.532,23	1.731,31	3.270,47	1.427,96	4.525,82	145,77	2.165,41	2.477,85	3.735,37	2.077,89	607,03

Ghi chú:
* Sắt nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15 ngày 01/12/2024 của Ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2023-2025

ơn vị tính: ha

Xã Trung Thành
(24)
123,61
245,90
2.653,47

Biểu số 11/CH

PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 5 NĂM CỦA HUYỆN TRẢNG ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	96.756,85	95,17	96.210,51	94,63	95.840,69	94,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.172,08	4,31	4.094,23	4,26	4.140,17	4,32
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.640,71	2,73	2.588,96	2,69	2.561,31	2,67
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.531,36	1,58	1.505,27	1,56	1.578,86	1,65
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.917,04	5,08	4.687,51	4,87	4.695,05	4,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.423,30	1,47	1.974,33	2,05	1.934,93	2,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.174,35	16,72	16.283,00	16,92	15.158,33	15,82
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69.839,65	72,18	68.811,59	71,52	69.200,77	72,20
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	42.406,66	43,83	42.200,23	43,86	42.248,20	44,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	218,99	0,23	214,53	0,22	211,31	0,22
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			115,73	0,12	470,31	0,49
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	0,01	29,59	0,03	29,83	0,03
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.182,04	4,11	4.757,56	4,68	5.127,38	5,04
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	657,53	15,72	604,11	12,70	633,21	12,35
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	22,03	0,53	98,17	2,06	122,81	2,40
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,97	0,26	16,16	0,34	17,03	0,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	140,68	3,36	179,19	3,77	254,19	4,96
2.5	Đất an ninh	CAN	0,85	0,02	10,76	0,23	10,76	0,21
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	60,51	1,45	84,60	1,78	108,24	2,11
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,55	0,30	18,15	0,38	21,85	0,43
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,00	0,65	0,01	0,65	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,85	0,09	7,75	0,16	7,83	0,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,21	0,84	42,80	0,90	54,03	1,05
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,19	0,17	13,50	0,28	18,00	0,35
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			0,04	0,00	0,04	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,55	0,04	1,71	0,04	5,84	0,11
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	53,28	1,27	172,84	3,63	226,38	4,42
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			50,00	1,05	60,00	1,17
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,17	0,46	25,64	0,54	50,64	0,99
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,62	0,42	28,43	0,60	46,97	0,92
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,49	0,39	68,77	1,45	68,77	1,34
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.628,15	38,93	2.015,12	42,36	2.149,44	41,92
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.380,50	33,01	1.669,27	35,09	1.767,06	34,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,37	1,90	78,91	1,66	90,80	1,77
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			0,80	0,02	3,88	0,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Các kỳ kế hoạch					
			Năm hiện trạng 2023		Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			4,54	0,10	4,54	0,09
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,47	0,01	2,19	0,05	2,19	0,04
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	50,58	1,21	76,38	1,61	78,80	1,54
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	114,92	2,75	170,56	3,59	175,64	3,43
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34	0,01	0,59	0,01	1,45	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,84	0,04	3,69	0,08	5,77	0,11
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12	0,00	8,18	0,17	19,31	0,38
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,68	0,02	0,68	0,01	0,68	0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,40	0,15	6,72	0,14	6,98	0,14
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	76,23	1,82	79,29	1,67	82,79	1,61
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.505,11	35,99	1.470,55	30,91	1.495,40	29,16
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	79,32	1,90	107,23	2,25	107,23	2,09
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.425,79	34,09	1.363,32	28,66	1.388,17	27,07
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,62	0,47	19,37	0,41	19,47	0,38
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	732,46	0,72	703,28	0,69	703,28	0,69
	Trong đó:							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	24,69	3,37	7,92	1,13	7,92	1,13
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,87	1,35	9,65	1,37	9,65	1,37
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	697,90	95,28	685,71	97,50	685,71	97,50
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*							

Biểu số 12/CH

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN TRẢNG ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5,47	5,47	
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,51	2,51	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,79	2,79	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,18	0,18	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	23,70	23,70	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,13	0,13	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN	0,05	0,05	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,54	1,54	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,37	0,37	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,13	1,13	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,03	0,03	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,41	7,41	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,41	7,41	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	14,58	14,58	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	4,07	4,07	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,38	1,38	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,24	8,24	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,89	0,89	
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Biểu số 13/CH

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ
HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN TRÀNG ĐỊNH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	792,51	510,18	282,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	87,77	67,10	20,68
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	72,05	55,88	16,18
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	15,72	11,22	4,50
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	164,60	78,59	86,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50,68	25,44	25,24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	59,38	56,95	2,43
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	423,62	276,74	146,87
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>79,46</i>	<i>56,49</i>	<i>22,96</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,44	5,36	1,09
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	45,08	23,90	21,18
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,11	4,77	2,34
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,60	3,92	2,68
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,51	1,11	0,40
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,26	1,92	2,34
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,65	0,47	0,18
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,19	0,03	0,16
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,08	1,26	1,81
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,28	0,13	0,15
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06	0,02	0,04
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,59	0,25	1,33
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,87	0,18	0,70
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,70	0,07	0,64
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,01	0,01	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	14,04	6,64	7,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	10,65	4,64	6,01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,38	1,98	1,39
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,02	0,02	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04	0,03	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,33	0,17	0,17
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,61	5,10	4,51
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,22	0,22	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,39	4,88	4,51
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Biểu số 14/CH**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỶ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN TRÀNG ĐỊNH***Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	922,29	581,83	340,46
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	100,70	73,29	27,41
1.2	Đất trồng cây lâu năm	HNK/PNN	183,14	84,12	99,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	71,74	31,71	40,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH/PNN	60,81	58,38	2,43
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	496,09	327,75	168,34
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>106,85</i>	<i>83,89</i>	<i>22,96</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,75	6,56	3,19
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,06	0,02	0,04
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.401,75	714,79	1.686,96
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	14,48	14,48	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP			
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	1.122,24		1.122,24
2.5	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	1.265,03	700,31	564,72
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	470,31	115,73	354,58
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		16,20	7,69	8,51
	<i>Trong đó:</i>				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	11,70	6,31	5,39
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	4,14	1,39	2,76
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,36		0,36
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK			
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD			

*Ghi chú:**NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;**PNN là mã đất theo quy hoạch;**MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất*

Biểu số 16/CH

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN TRẢNG ĐỊNH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm cuối kỳ kế hoạch	
			Năm 2025	Năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất trồng lúa	LUA	4.094,23	4.140,17
2	Đất rừng đặc dụng	RDD		
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.283,00	15.158,33
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	42.200,23	42.248,20

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN TRÀNG ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

[illegible]

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM CỦA HUYỆN TRẢNG ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2023	Chu chuyển loại đất đai đến năm 2030																																	Giảm khác	Cộng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2025																					
(1)	(2)	(3)	(4)	NNP (5)	LUA (6)	LUC (7)	LUK (8)	HNK (9)	CLN (10)	RPH (12)	RSX (13)	RSN (14)	NTS (17)	CNT (18)	NKH (20)	PNN (21)	ONT (22)	ODT (23)	TSC (24)	CQP (25)	CAN (26)	DSN (27)	DVH (28)	DXH (29)	DYT (30)	DGD (31)	DTT (32)	DKT (35)	DSK (37)	CSK (38)	SKN (40)	TMD (42)	SKG (43)	SKS (44)	CCC (45)	DGT (46)	DTL (47)	DCT (48)	DPC (49)	DDD (50)	DRA (51)	DNL (52)	DBV (53)	DCH (54)	DKV (55)	TON (56)	TIN (57)	NTD (58)	TVC (59)	MNC (60)	SON (61)	PNK (62)	CSD (64)	BCS (65)	DCS (66)	NCS (67)	(69)	(70)	(71)	
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN				101.671,35																																				101.671,35																				
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	96.756,85	90.758,35	9,93	9,93		12,96	582,93	167,03			2,10	115,62	17,95	581,83	21,00	8,90	5,68	38,51	8,48	21,97	4,52	0,50	3,35	7,25	6,13	0,04	0,18	110,73	49,21	6,29	10,35	44,88	362,91	280,71	1,49	0,88	3,27	1,72	24,00	45,25	0,23	1,85	3,61		0,34	3,13	0,19	0,19					5.416,68	5.998,51	96.210,51			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.172,08	14,48	3.596,31								1,33	11,79	1,35	73,29	9,48	2,11	2,41		4,35	8,64	0,77		2,79	3,88	1,01	0,18	7,17	4,47	2,02	0,68		38,94	29,33	0,34	0,03		1,63	4,77		1,20	1,64					0,19	0,19					488,00	575,77	4.094,23				
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.640,71	0,65		2.121,32							0,65			61,03	7,81	2,11	2,31		3,25	6,67	0,43		2,75	3,12	0,19		0,18	6,71	4,01	2,02	0,68		31,90	26,08	0,28	0,03			0,50	2,25		1,20	1,64				0,19	0,19					457,71	519,39	2.588,96			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.531,36	13,83			1.474,98						0,68	11,79	1,35	12,27	1,67			0,10	1,10	1,97	0,34		0,04	0,76	0,83		0,46	0,46				6,97	3,25	0,07			1,13	2,52									30,29	56,38	1.505,27									
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.917,04	190,53	7,30	7,30			4.395,65	159,10			0,77	22,45	0,92	84,12	4,92	2,97	0,65	1,44	2,11	4,06	1,20	0,50	0,17	1,07	1,12		7,44	4,68	1,57	1,19		60,27	30,33	0,91	0,67	2,68	0,28	7,15	15,53	0,10	0,65	1,96		0,15	0,11					246,74	521,38	4.687,51						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.423,30	3,20										2,08	1,12	31,71	2,95	3,82	0,08		0,24	2,17	0,40		0,13	1,29	0,36		4,12	2,36	0,30	1,46		18,33	12,60	0,04		0,60		3,02	2,07									116,19	151,11	1.974,33								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.174,35							15.347,81						58,38					7,58		0,03	0,03						1,43				43,45	49,35	49,35														768,16	826,54	16.283,00								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69.839,65	700,31	2,63	2,63		12,96	423,82	167,03	65.053,59				79,31	14,56	327,75	2,53		2,43	29,49	1,73	6,71	2,05		0,26	0,85	3,51	0,04		89,41	37,02	2,39	6,55	43,45	192,25	155,67	0,20	0,09		1,43	11,85	22,87	0,12				0,19	3,00			3.758,00	4.786,06	68.811,59						
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	42.406,66	122,55				0,16	84,73	37,66		39.293,09				83,89	1,64		0,76		0,53	1,00	0,12			0,06	0,82			27,39				52,57	48,27		0,00				0,70	3,60								2.907,14	3.113,57	42.200,23								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	218,99	0,01					0,01					178,69			6,56	1,10		0,10		0,04	0,36	0,07			0,16	0,12		1,16	0,68		0,48																		0,02			33,73	40,30	214,53				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																																																								115,73		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46													5,58	0,02	0,02																																						5,06	5,08			29,59
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.182,04	30,01				29,66	0,23				0,11	0,02	3.844,26	1,22	0,17	0,62		1,38	2,50	1,17		0,58	0,47	0,28		1,67	0,79	0,36	0,53		12,47	8,89	0,04	0,01	1,27		0,42	2,17	0,02		3,56		0,01	0,12	0,25	27,95	0,25					307,76	337,77	4.757,56				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	657,53													4,77	571,75		0,10		0,11	0,33	0,23		0,09			0,18	0,11	0,06		3,94	3,36					0,58						0,12								81,01	85,78	604,11						
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	22,03													3,92		18,11	0,35			0,40	0,08		0,13	0,19						3,17	0,66		1,00			0,01																	3,92	98,17				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,97													1,11	0,02		9,02		0,76	0,27	0,05	0,22							0,06	0,04																		0,84	1,95				0,84			3,92	98,17	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	140,68																																																							6,05	6,05	179,19
2.5	Đất an ninh	CAN	0,85																																																							10,76		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghi	DSN	60,51													1,92	0,16	0,02	0,14	0,24	49,89	0,71		0,14							0,24	0,18		0,01					0,05						0,01							8,70	10,61	84,60						
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,55													0,47	0,16	0,01				0,26	11,20									0,03	0,02	0,01																				0,01			0,88	1,35	18,15	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15																						0,15																																0,65			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,85													0,03						0,03	0,03		3,33																														0,49	0,52	7,75			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,21													1,26			0,14	0,24	0,82	0,68		0,14	27,39						0,07	0,02							0,05															6,56	7,82	42,80				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,19													0,13																0,13	0,13																					0,65	0,78	13,50				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																																																								0,04		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,55													0,02		0,01												1,41		0,01	0,01																				0,12	0,14	1,71					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	53,28													0,25	0,08	0,10		0,04											51,56			0,04	0,04																						1,47	1,72	172,84	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																																																								50,00		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,17													0,18	0,08	0,10														18,61																						0,38	0,55	25,64				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,62													0,07				0,04													17,06		0,03	0,03																			0,49	0,56	28,43			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,49													0,01																		15,88	0,01	0,01																		0,60	0,61	68,77				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.628,15	0,12									0,11	0,02	6,77	0,96	0,05	0,03		0,23	0,38	0,09		0,09	0,17	0,02		1,23	0,67	0,05	0,51		1.529,56	0,85	0,02		0,27	0,42	1,52			0,82								91,69	98,59	2.015,12								
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.380,50	0,12									0,11	0,02	4,78	0,77	0,05	0,02		0,22	0,22	0,06			0,14	0,02		0,47	0,25	0,05	0,17		3,02	1.294,37	0,02		0,27	0,42	1,52			0,79							81,23	86,13	1.669,27									
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,37													1,98	0,19		0,00		0,01	0,16	0,03		0,09	0,03		0,76	0,43		0,33		0,87	0,84	67,59				0																					